

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2025/DS-ST
Ngày: 21-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Đồng Thị Mười;

+ Bà Lê Thị Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trinh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị S, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp H, xã N, tỉnh Đồng Tháp (Trước đây là: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang). (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số A Tổ G, Khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Trước đây là: Số A Tổ G, Khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo văn bản ủy quyền lập ngày 25-02-2025. (Có mặt)

- Bị đơn:

+ Anh Phạm Trường C, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp M, phường M, tỉnh Đồng Tháp (Trước đây là: Ấp M, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang). (Vắng mặt)

+ Chị Lê Thị Cẩm L, sinh năm 1993; Địa chỉ: Ấp T, xã N, tỉnh Đồng Tháp (Trước đây là: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên

đơn, chị Lê Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Xuân H trình bày:

Chị Lê Thị S là cô ruột của chị Lê Thị Cẩm L, anh Phạm Trường C là chồng của chị L. Ngày 28-10-2024, chị L, anh C có mượn của chị S số tiền 1.500.000.000 đồng để bỏ tiền cọc vườn sầu riêng, hứa từ 03 ngày đến 07 ngày chị L sẽ đi vay tiền ngân hàng trả đủ lại cho chị S. Tuy nhiên, khi đã qua 07 ngày chị L, anh C không trả lại cho chị S vì cho rằng không vay được tiền. Chị S không đưa tiền mặt mà chuyển khoản vào tài khoản của chị L cùng ngày 28-10-2024, nhưng khi chị L, anh C không trả nên vợ chồng chị L, anh C tự làm giấy nợ và chụp hình gửi qua Zalo cho chị S, hiện chị S không giữ bản gốc. Giấy nợ ghi ngày 28-11-2024 do vợ chồng chị L, anh C viết, nhưng trong giấy nợ thì ghi anh C là người mượn còn chị L là người làm chứng, nhưng thực tế là cả hai vợ chồng cùng mượn.

Ngoài ra, vợ chồng chị L, anh C còn mượn tiền của chị S nhiều lần khác, cụ thể:

- Ngày 28-12-2023, vợ chồng chị L, anh C mượn của chị S số tiền 150.000.000 đồng để làm vốn mua bán, tiền lãi thỏa thuận 100.000.000 đồng thì mỗi tháng 3.000.000 đồng. Chị chuyển khoản vào tài khoản của chị L và chị L đã chuyển khoản trả tiền lãi cho chị đầy đủ hàng tháng, kể từ tháng 12-2024 đến nay thì không trả lãi nữa.

- Ngày 01-01-2024, vợ chồng chị L, anh C mượn của chị S số tiền 300.000.000 đồng để làm vốn mua bán, tiền lãi thỏa thuận 9.000.000 đồng/tháng. Chị chuyển khoản vào tài khoản của chị L và chị L đã chuyển khoản trả tiền lãi cho chị đầy đủ hàng tháng, kể từ tháng 12-2024 đến nay thì không trả lãi nữa.

- Ngày 28-7-2024, vợ chồng chị L, anh C mượn của chị S số tiền 300.000.000 đồng để làm vốn mua bán, tiền lãi thỏa thuận 12.000.000 đồng/tháng. Chị chuyển khoản vào tài khoản của chị L và chị L đã chuyển khoản trả tiền lãi cho chị đầy đủ hàng tháng, kể từ tháng 12-2024 đến nay thì không trả lãi nữa.

- Ngày 26-11-2024, vợ chồng chị L, anh C mượn của chị S số tiền 200.000.000 đồng để làm vốn mua bán, thỏa thuận lãi mỗi ngày 400.000 đồng hứa 10 ngày trả và chỉ trả lãi cho chị được 4.000.000 đồng vào ngày 06-12-2024 và từ đó đến nay không trả lãi, trả vốn cho chị S.

- Ngày 28-12-2024, chị L gọi điện thoại cho chị S mượn 30.000.000 đồng để đi ra cửa khẩu lấy tiền, chị S có chuyển khoản cho chị L cùng ngày 28-12-2024, số tiền này mượn không tính lãi và đến nay chị L chưa trả lại chị S.

- Ngày 03-01-2025, chị L gọi điện thoại cho chị S mượn 35.000.000 đồng vì khi ra cửa khẩu lấy tiền nhưng không lấy được nên mượn thêm. Chị S có chuyển khoản cho chị L cùng ngày 03-01-2025, số tiền này mượn không tính lãi và đến nay chị L chưa trả lại chị S.

Số tài khoản của chị S là 104877284712 và của chị L là 105872345752 của cùng Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1, hai bên chỉ giao dịch qua hai số tài khoản này, ngoài ra không sử dụng số tài khoản của ngân hàng nào khác. Đối với các khoản tiền lãi, có vài lần chị L đưa tiền mặt (Khoảng 1-2 lần), còn lại là chuyển khoản. Số tiền mà chị S cho chị L, anh C mượn là do chị S đi vay của người khác, chị S đứng ra mượn nợ dùm, chị S chỉ có phần riêng của chị S là 300.000.000 đồng trong khoản 1.500.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hiện vợ chồng chị L, anh C nợ chị S là 2.515.000.000 đồng, chị S yêu cầu chị L, anh C phải liên đới trả cho chị S số tiền này, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn, chị Lê Thị Cẩm L và anh Phạm Trường C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa.

Tại phiên tòa,

- Anh Nguyễn Xuân H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh Phạm Trường C và chị Lê Thị Cẩm L phải trả số tiền vay 2.515.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến, theo đó việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Chị S thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình; đối với anh C, chị L chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị S, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, buộc chị L có nghĩa vụ trả nợ cho chị S số tiền 2.515.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S buộc anh C cùng liên đới với chị L để trả nợ vì chị S không cung cấp được bản gốc giấy nợ của anh C và các lần vay mượn khác không đủ chứng cứ để chứng minh anh C là người mượn tiền, anh C và chị L không phải là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị S khởi kiện yêu cầu anh Phạm Trường C và chị Lê Thị Cẩm L phải trả số tiền nợ vay, nên căn cứ vào Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn, anh C, chị L cư trú tại phường M và xã N, tỉnh Đồng Tháp nên thẩm quyền giải quyết là của

Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[2] Bị đơn, chị Lê Thị Cẩm L và anh Phạm Trường C không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các bị đơn.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị S khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Cẩm L và anh Phạm Trường C phải trả số nợ vay 2.515.000.000 đồng, trong đó gồm các khoản như sau:

- Số tiền 1.500.000.000 đồng theo Giấy nợ ngày 28-11-2024 thể hiện có chữ ký người mượn là anh Phạm Trường C, người làm chứng là Lê Thị Cẩm L. Chị S chuyển số tiền 1.500.000.000 đồng vào số tài khoản của chị Lê Thị Cẩm L ngày 28-10-2024 theo Giấy báo nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 – Chi nhánh T – Phòng G. Theo chị S thì anh C, chị L vay ngày 28-10-2024 nhưng sau đó không trả nợ nên để làm tin cho chị S thì anh C, chị L viết biên nhận và ký tên rồi chị L chụp hình biên nhận gửi qua Zalo của chị S, nên hiện chị S không có giữ bản gốc giấy nợ. Theo chị S thì thực tế số tiền này là cả chị L, anh C cùng mượn nhưng trong biên nhận ghi chị L là người làm chứng vì để anh C có trách nhiệm trả nợ.

Ngoài ra, theo các giấy báo nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 – Chi nhánh T – Phòng G do chị S nộp, thể hiện chị S đã chuyển vào tài khoản của chị Lê Thị Cẩm L số tiền, thời gian chuyển như sau:

- Ngày 01-01-2024, chuyển 300.000.000 đồng, sau khi vay thì chị L đã chuyển khoản trả tiền lãi cho chị đầy đủ hàng tháng, kể từ tháng 12-2024 đến nay thì không trả lãi nữa.

- Ngày 28-7-2024, chuyển 300.000.000 đồng, sau khi vay thì chị L đã chuyển khoản trả tiền lãi cho chị đầy đủ hàng tháng, kể từ tháng 12-2024 đến nay thì không trả lãi nữa.

- Ngày 26-11-2024, chuyển 200.000.000 đồng, chị L có trả lãi được 4.000.000 đồng vào ngày 06-12-2024 và từ đó đến nay không trả lãi, trả vốn cho chị S.

- Ngày 28-12-2024, chị L gọi điện thoại cho chị S mượn 30.000.000 đồng để đi ra cửa khẩu lấy tiền, chị S có chuyển khoản cho chị L cùng ngày 28-12-2024, số tiền này mượn không tính lãi và đến nay chị L chưa trả lại chị S.

- Ngày 03-01-2025, chị L gọi điện thoại cho chị S mượn 35.000.000 đồng vì khi ra cửa khẩu lấy tiền nhưng không lấy được nên mượn thêm, chị S đã chuyển khoản cho chị L cùng ngày 03-01-2025, số tiền này mượn không tính lãi và đến nay chị L chưa trả lại chị S.

Đối với số tiền 1.500.000.000 đồng chị S yêu cầu anh C, chị L liên đới trả là có căn cứ vì biên nhận anh C ký, tiền được chuyển vào tài khoản của chị L và chị L, anh C đều không có ý kiến gì phản đối yêu cầu của chị S. Đối với số tiền nợ còn lại, không có cơ sở để xác định anh C cùng chị L vay nợ của chị S. Chị S cho rằng chị L, anh C là vợ chồng nhưng qua xác minh thì được biết chị L, anh C không có đăng ký kết hôn và địa phương không xác định được hai người có chung sống như vợ chồng với nhau hay không nên không có cơ sở để buộc anh C cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Nếu trường hợp chị L, anh C thực tế cùng sử dụng số tiền vay từ chị S thì chị L có quyền yêu cầu anh C cùng có nghĩa vụ thực hiện việc trả nợ cho chị S. Chị L, anh C không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh đã trả nợ cho chị S, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều vắng mặt, đã thể hiện sự thiếu thiện chí trả nợ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc chị L, anh C có trách nhiệm liên đới trả cho chị S 1.500.000.000 đồng; chị L có nghĩa vụ trả số tiền nợ còn lại là 1.015.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên chị S không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí. Anh Phạm Trường C, chị Lê Thị Cẩm L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị S buộc anh Phạm Trường C cùng có nghĩa vụ liên đới với chị Lê Thị Cẩm L để trả nợ là có phần không phù hợp. Bởi vì, đối với số nợ 1.500.000.000 đồng, mặc dù chị S không cung cấp được giấy nợ bản gốc, chị L, anh C không được pháp luật công nhận là vợ chồng nhưng chị S cung cấp được hình ảnh giấy nợ do chị L gửi qua Z, trong đó có chữ ký anh C nhưng anh C hoàn toàn không phản đối yêu cầu của chị S. Vì vậy, việc không buộc anh C liên đới cùng chị L để trả số nợ này cho chị S làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị S. Đối với số nợ còn lại, không có cơ sở để xác định anh C, chị L cùng mượn nợ của chị S nên không có cơ sở buộc anh C liên đới trả nợ cùng chị L là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị S.

Buộc chị Lê Thị Cẩm L và anh Phạm Trường C có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị S số tiền 1.500.000.000 (Một tỉ năm trăm triệu) đồng.

Buộc chị Lê Thị Cẩm L có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị S số tiền 1.015.000.000 (Một tỉ không trăm mười lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị S về việc yêu cầu anh Phạm Trường C có nghĩa vụ liên đới cùng chị Lê Thị Cẩm L trả cho chị Lê Thị S số tiền 1.015.000.000 (Một tỉ không trăm mười lăm triệu) đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” được áp dụng đối với anh Phạm Trường C, chị Lê Thị Cẩm L theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/2025/QĐ-BPKCTT ngày 18-4-2025 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp) để đảm bảo việc thi hành án.

4. Về án phí:

- Chị Lê Thị S được nhận lại 61.149.000 (Sáu mươi một triệu một trăm bốn mươi chín nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002917 ngày 12-02-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Phạm Trường C, chị Lê Thị Cẩm L phải chịu 57.000.000 (Năm mươi bảy triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị Cẩm L phải chịu 42.450.000 (Bốn mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự (Hoặc đương sự có người đại diện theo ủy quyền) có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử theo thủ

tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực